


3-1 ● 体位

| | | | |
|--|--------|--|--|
| 800 | | Posture, position | tr thể |
| 姿勢 | しせい | 姿勢 | Posisi/Postur tubuh |
| <p>【共】～をとる／～を保つ／～を保持する／～を崩す／～がいい／～が悪い／前傾～ 楽な姿勢で話をしてもらおう。</p> | | | |
| 801 | | Posture, body position | vị trí cơ thể, tư thế |
| 体位 | たいい | 体位 | Letak/Posisi tubuh |
| <p>【共】～をとる／～を保つ／～を保持する／～変換／～交換 利用者が楽な体位を保てるよう、介助する。</p> | | |  |
| 802 | | Standing position | tr thể đứng |
| 立位 | りつい | 站位 | (Posisi) Berdiri |
| <p>【共】～をとる／～を保つ／～を保持する／～になる 相沢さんは立位を保つのが難しいので、見守りが必要だ。</p> | | | |
| 803 | | Sitting position | tr thể ngồi |
| 座位 | ざい | 坐位 | (Posisi) Duduk |
| <p>【共】～をとる／～を保つ／～を保持する／～になる 寝たきり予防のため、可能な限り、日中は座位で過ごすようにする。</p> | | | |
| 804 | | Functional or comfortable position | vị trí chân tay thuận tiện |
| 良肢位 | りょうしい | 良肢位 | Pembentukan posisi/letak bagian tubuh yang sudah tidak bisa digerakkan karena lumpuh atau karena ototnya sudah mengerut dan kaku |
| <p>患者に、良肢位で楽にしてもらおう。</p> | | | |
| 805 | | Leaning on one elbow (e.g., to get out of bed) | chống một bên khuỷu tay |
| 片肘立ち | かたひじだち | 側臂起坐 | Teknik berdiri atau membalik badan saat tidur untuk penderita lumpuh pada sebelah bagian tubuhnya (lumpuh sebelah kiri atau kanan) |
| <p>片肘立ちは、片麻痺の人が起き上がるときの寝返り方法でも用いる。</p> | | | |

| | | | |
|-----|---|---|--|
| 806 | 正座 する せいざ | Sitting <i>seiza</i> style, with the legs folded underneath | tư thế ngồi quỳ gối |
| | | 正坐 | Duduk bersimpuh; Duduk dikaki yang dalam kondisi terlipat |
| 807 | 椅座位 いざい | Chair-sitting position | tư thế ngồi ghế |
| | | 椅坐位 | Posisi duduk dibangku dengan kaki menyentuh lantai |
| 808 | 長座位 ちょうざい | Sitting on the floor or bed with your legs stretched out | tư thế ngồi duỗi chân |
| | | 腿伸直平座位 | Duduk dengan kaki diluruskan kedepan |
| 809 | 端座位 たんざい | Sitting on the edge of something | tư thế ngồi thả chân ra ngoài thành giường |
| | | 端坐位 | Duduk dipinggir tempat tidur |
| 810 | 半座位 はんざい | Sitting half-supine, sitting leaning back | tư thế nửa nằm nửa ngồi |
| | | 半坐位 | Posisi duduk dengan bagian kepala diangkat sekitar 45° |
| 811 | 起座位 きざい | Sitting up (in bed) | tư thế fowler cao (Tư thế ngồi hơi nghiêng về phía trước trên giường trong trạng thái dựng lưng thẳng khoảng 90 độ nhằm làm giảm nhẹ tình trạng khó thở do bệnh tim và bệnh phổi.) |
| | | 起座位 | Posisi duduk membungkuk dengan memeluk bantal diatas tempat tidur |
| 812 | 臥位 がい | Recumbent position | nằm |
| | | 卧位 | Posisi tidur |
| 813 | 仰向け 〓 あおむけ | Lying supine, lying on your back | nằm ngửa, tư thế nằm ngửa |
| 814 | 仰臥位 〓 ぎょうがい | | |
| 815 | 背臥位 〓 はいがい | 仰面、仰卧位、背卧位 | Terlentang |
| 816 | うつ伏せ 〓 うつぶせ | Lying prone, lying face down | nằm sấp, tư thế nằm sấp |
| 817 | 伏臥位 〓 ふくがい | | |
| 818 | 腹臥位 〓 ふくがい | 趴、伏卧位、俯卧位 | Tengkurap |

| | | | | |
|--|---------|------|--------------------|---|
| 819 | 横向き | よこむき | Lying on your side | nằm nghiêng, tư thế nằm nghiêng |
| 820 | 横臥位 | おうがい | | |
| 821 | 側臥位 | そくがい | 側身、横臥位、側臥位 | Posisi tidur miring; Miring/Menghadap kesamping |
| ⚠ ~をとる / ~を保つ / ~を保持する / ~になる ベッド上では、半座位 <small>はんざい</small> になって食事 <small>しょくじ</small> をする。 | | | | |

たいし
体位



せいざ
正座



いざい
椅座位



ちやうざい
長座位



たんざい
端座位



はんざい
半座位



きざい
起座位



あおむけ へうがい ほうがい
仰向け・仰臥位・背臥位



うつむせ ぶくがい ぶくがい
うつ伏せ・伏臥位・腹臥位



よこむき おうがい そくがい
横向き・横臥位・側臥位



りつゐ
立位

| | | | |
|---|--|---|---|
| 822 | 保持 <input type="checkbox"/> する ほじ | Holding, keeping (a position) 保持 | giữ Merpertahankan; Menjaga |
| <p>共姿勢を～／体位を～／尊厳を～</p> <p>負担がかからないように、正しい姿勢を保持する。</p> | | | |
| 823 | 臥床 <input type="checkbox"/> する がしょう | Taking to your bed 臥床 | ngủ, đi nằm Berbaring; Tidur |
| <p>共長期～</p> <p>竹内さんが疲れている様子だったので、臥床を促した。</p> | | | |
| 824 | 腰掛ける こしかける | Sit down, sit up 坐 | ngồi Duduk |
| <p>ベッドに腰掛けて話をする。</p> | | | |
| 825 | 背伸び <input type="checkbox"/> する せのび | Stretching in the standing position 踮脚、伸懶腰 | duỗi lưng Meluruskan punggung |
| <p>壁を使って背伸びすることで、腰痛予防につながる。</p> | | | |
| 826 | 安楽 あんらく | Comfort, ease 安乐、舒适 | thoải mái Nyaman; Rileks |
| <p>共～な姿勢／～な体位／～死</p> <p>介助の際は、利用者の安楽な体位を探して、よく眠れるように支援しましょう。</p> | | | |
| 827 | 体位変換 <input type="checkbox"/> する たいいへんかん | Change of position | thay đổi tư thế |
| 828 | 体位交換 <input type="checkbox"/> する たいいこうかん | 変換体位、改变体位 | Mengganti/Merubah posisi tubuh |
| <p>寝たきりの場合、定期的な体位変換が必要だ。</p> | | | |
| 829 | 上向き <input type="checkbox"/> する うわむき | Facing upward 朝上 | hướng lên trên Menghadap atas; Posisi melihat keatas |
| 830 | 下向き <input type="checkbox"/> する したむき | Facing downward 朝下 | hướng xuống dưới Menghadap kebawah; Posisi menunduk |
| <p>点眼薬を差すときは、顔を上向きにしてもらう。</p> <p>体位交換をするとき、体の右側を下向きにして、横になってもらう。</p> | | | |

3-1
●
体位